

CTCP Công nghiệp Tung Kuang (HNX: TKU)

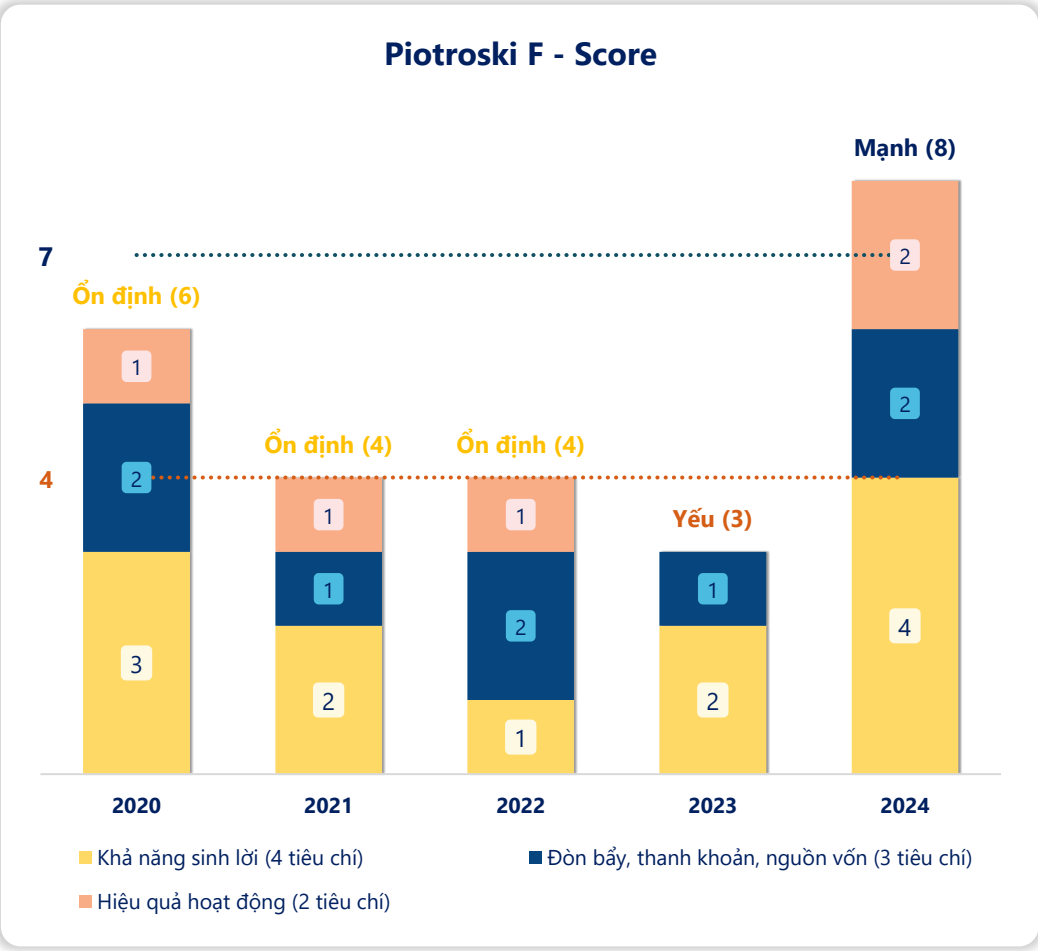
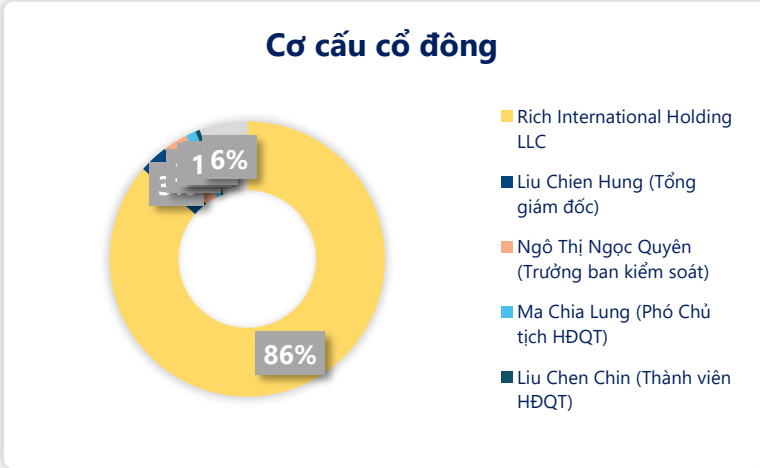
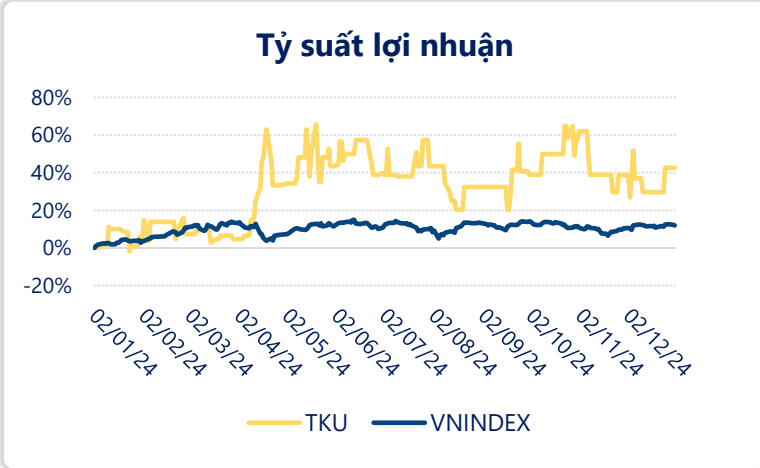
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	15,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	2.7%	2.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
819	YoY
tỷ VNĐ	▲ 46.0
	▲ 6.0%

LN sau thuế	2024
55.7	YoY
tỷ VNĐ	▲ 92.3
	▲ 252%

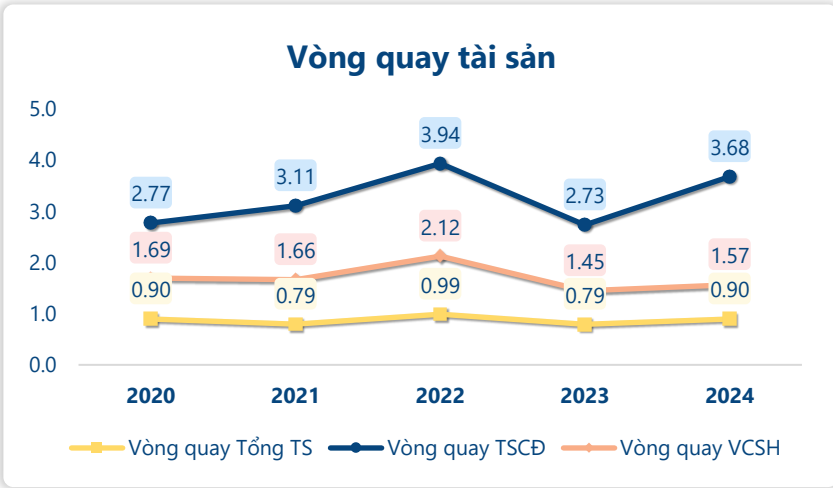
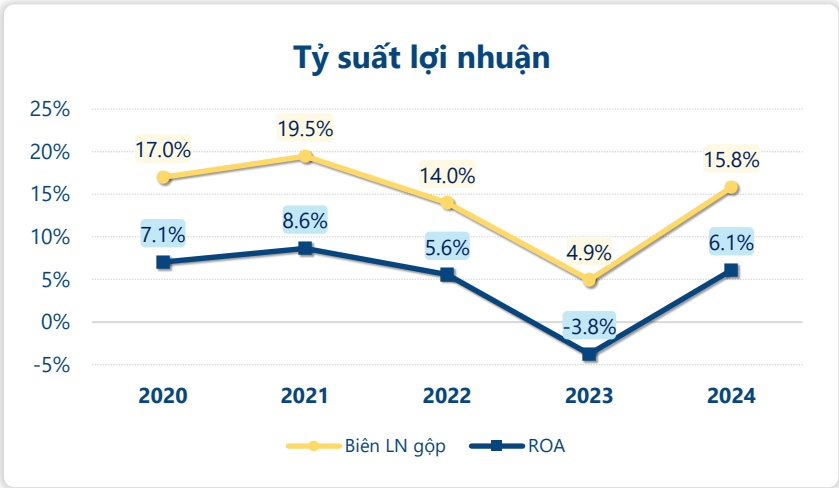
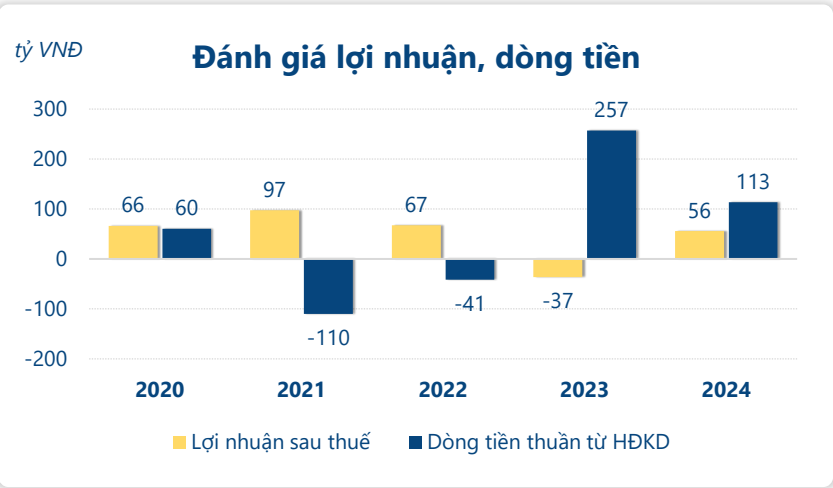


Năm 2024, F-Score của TKU đạt 8/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

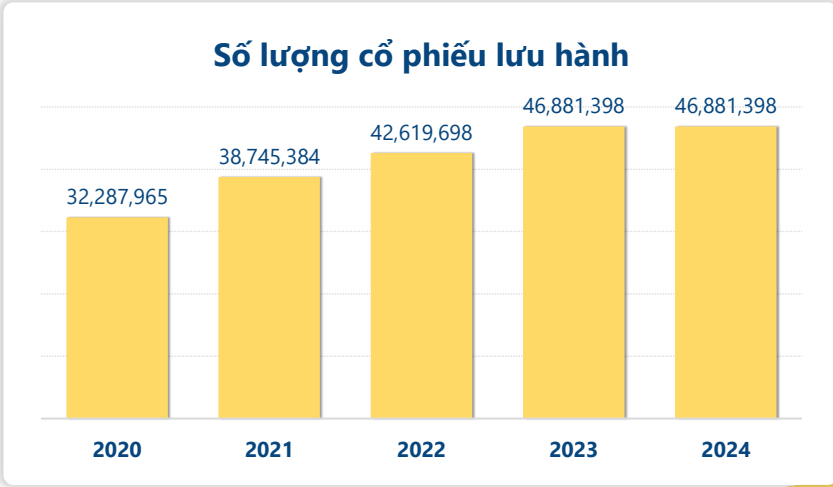
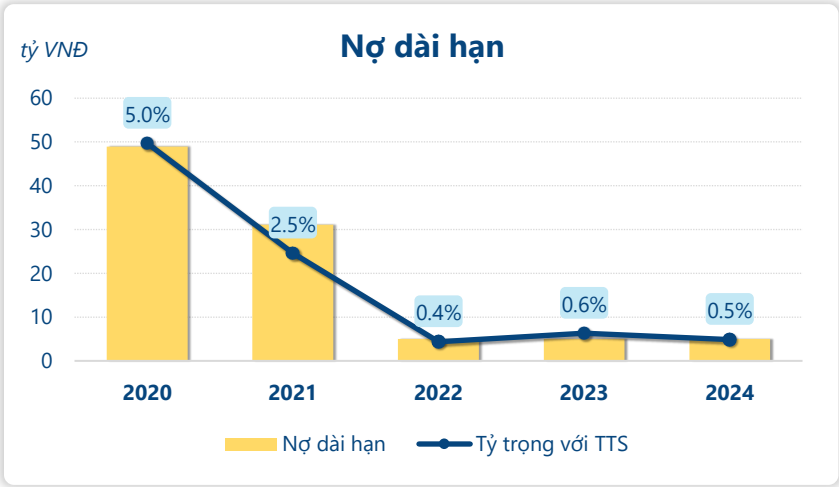
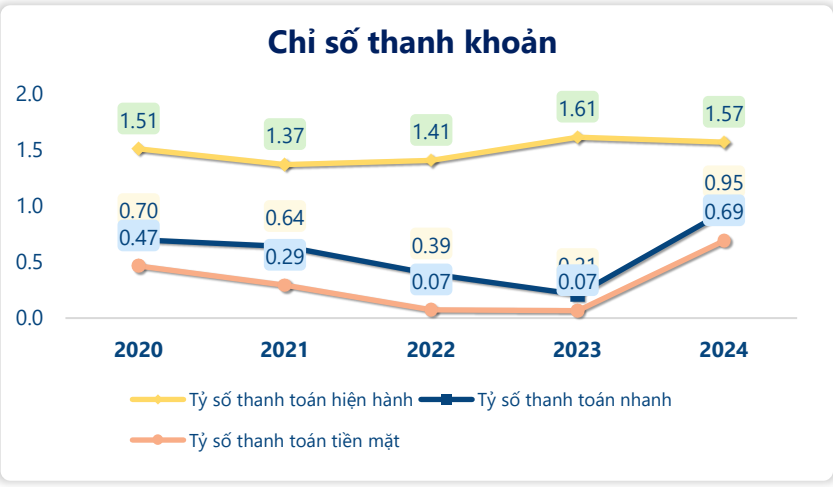
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Công nghiệp Tung Kuang (HNX: TKU)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TKU**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,028	799	28.6%
Tài sản ngắn hạn	738	486	51.7%
Tiền và tương đương tiền	324	19.9	1529%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	118	23.3	409%
Hàng tồn kho	292	423	-31.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.12	20.1	-84.4%
Tài sản dài hạn	290	313	-7.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	212	234	-9.4%
Bất động sản đầu tư	66.9	70.2	-4.8%
Tài sản dở dang	0.33	0.49	-32.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.7	8.40	26.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	475	306	55.2%
Nợ ngắn hạn	470	301	56.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	364	180	103%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.5	32.3	-14.8%
Nợ dài hạn	5.03	5.03	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	552	493	12.0%
Vốn chủ sở hữu	552	493	12.0%
Vốn điều lệ	469	469	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	843	893	1,195	773	819
Giá vốn hàng bán	700	719	1,027	734	689
Lợi nhuận gộp	143	174	167	38.2	130
Doanh thu HĐTC	4.17	9.40	9.16	10.5	7.76
Chi phí TC	13.4	9.91	38.2	31.9	14.1
Chi phí lãi vay	11.1	6.71	13.0	16.5	7.50
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.5	13.8	17.5	10.1	18.0
Chi phí QLDN	42.1	40.8	38.3	36.5	37.0
LN thuần từ HĐKD	80.4	119	82.5	-29.8	68.2
Lợi nhuận khác	-0.28	-0.01	0.26	-5.84	-2.73
LN trước thuế	80.1	119	82.8	-35.6	65.5
Lợi nhuận sau thuế	66.2	97.2	67.3	-36.6	55.7
LNST của CĐ cty mẹ	66.2	97.2	67.3	-36.6	55.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	60.2	-110	-41.2	257	113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.4	4.87	-42.1	-1.39	7.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.9	112	-72.6	-277	184
Tiền đầu kỳ	155	193	200	41.5	19.9
Lưu chuyển tiền thuần	37.7	6.21	-156	-21.4	305
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.42	0.84	-2.24	-0.21	-0.01
Tiền cuối kỳ	193	200	41.5	19.9	324